

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: TC; XD, GTVT;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT: TƯ, HĐND, UBND tỉnh;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Phòng VBTT - Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NCTH,70

QTĐD gia cấp văn từ thuy từ



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thắng

b) Khoảng cách tính cước bằng đường bộ

Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ.

c) Khoảng cách tính cước bằng đường sông

Khoảng cách tính cước là khoảng cách vận chuyển có hàng được quy đổi theo sông loại 1.

Khoảng cách tối thiểu để tính cước là 30km, nếu khoảng cách tính cước ngắn hơn 30km vẫn tính là 30km.

Chương II**CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG BỘ****Điều 3. Đơn giá cước cơ bản**

1. Biểu giá cước cơ bản (kèm theo phụ lục 1) quy định cho hàng bậc 1, 5 loại đường và 41 cự ly vận chuyển. Giá cước đã bao gồm thuế VAT.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

2. Cước hàng hóa bậc 2 bao gồm:

- Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, quặng các loại, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...) các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...) và các loại mặt hàng có đặc tính tương đương được tính 1,1 lần cước hàng bậc 1.

3. Cước hàng hóa bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, muối các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa) được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện, thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện, thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về.

Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng.

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), xe có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% (bằng 1,15 lần) đơn giá cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec), được cộng 20% (bằng 1,2 lần) đơn giá cước cơ bản.

c) Ngoài ra, mỗi lần sử dụng thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả được tính thêm 1.500đ/T hàng; thiết bị nâng hạ được tính thêm 2.000đ/T hàng.

4. Cước vận chuyển hàng hóa trong container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

5. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải dưới 3 tấn được cộng 20% (bằng 1,2 lần) đơn giá cước cơ bản.

6. Cước vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng (áp dụng cho phương tiện vận tải thông thường)

a) Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 05 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Cước vận chuyển hàng quá khổ, quá nặng được cộng thêm 20% (bằng 1,2 lần) so với cước cơ bản.

d) Đối với kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng hoặc vừa quá khổ, vừa thiếu tải, chủ phương tiện chỉ thu một mức cước quá khổ hoặc thiếu tải hoặc quá nặng (do chủ phương tiện tự chọn) không được tính cả hai mức cước rồi cộng lại để thu cước.

5. Phí đường, cầu phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

Chương III**CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SÔNG****Điều 8. Đơn giá cước cơ bản vận tải hàng hóa bằng đường sông**

Biểu giá cước cơ bản vận tải hàng hóa bằng đường sông (kèm theo phụ lục 2) quy định với sông loại 1, được chia theo 3 bậc hàng, 2 cung chặng. Giá cước đã bao gồm thuế VAT.

Hàng bậc 1: than các loại, đất, cát, sỏi, gạch các loại.

Hàng bậc 2: ngói, lương thực đóng bao, xăng, dầu, đá các loại, thuốc chống mối mọt.

Hàng bậc 3: phân bón các loại, thuốc trừ sâu, xi măng, muối ăn các loại.

Hai cung chặng: từ 30Km trở lại và từ 31Km trở lên.

Điều 9. Các loại sông để tính cước

Chặng đường vận chuyển là sông loại 2 trở lên được quy đổi thành sông loại 1 để tính cước.

Cứ 01km sông loại 2 hoặc 01km đường biển được quy đổi bằng 1,5km sông loại 1.

Cứ 01km sông trên loại 2 được quy đổi bằng 3km sông loại 1.

Điều 10. Phương pháp tính cước

1. Cước vận tải đối với cự ly từ 30Km trở lại:

Cước vận tải = đơn giá cước (cột 1) của loại hàng hóa đó x trọng lượng hàng hóa.

2. Cước vận tải đối với cự ly vận chuyển từ 31Km trở lên.

- 30 Km đầu (1):

Cước vận tải = đơn giá cước (cột 1) của loại hàng hóa đó x trọng lượng hàng hóa.

- Từ Km thứ 31 trở đi (2):

Cước vận tải = (đơn giá cước (cột 2) của loại hàng hóa đó) x (trọng lượng hàng hóa) x (cự ly vận chuyển đã quy đổi - 30Km).

Cước toàn chặng = (1) + (2).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN


Điều 11. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng theo chức năng nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Đối với các dự án công trình đã lập hồ sơ dự toán thiết kế phê duyệt tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, được điều chỉnh theo giá quy định tại Quyết định này.

Đối với các dự án công trình đã được phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành vẫn giữ nguyên, không điều chỉnh theo giá quy định tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục 1

BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG BỘ


(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23/2007/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 10 năm 2007 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Cước hàng hóa bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, gạch các loại

Đơn vị tính: đồng/Tấn.km

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
A	1	2	3	4	5
1	4.760	5.664	8.327	12.073	17.507
2	2.635	3.136	4.610	6.684	9.692
3	1.896	2.256	3.316	4.808	6.972
4	1.551	1.846	2.713	3.935	5.705
5	1.360	1.618	2.379	3.449	5.002
6	1.229	1.463	2.150	3.118	4.520
7	1.133	1.348	1.982	2.874	4.168
8	1.058	1.260	1.851	2.684	3.892
9	997	1.187	1.744	2.529	3.667
10	947	1.127	1.657	2.402	3.482
11	904	1.075	1.581	2.292	3.324
12	864	1.028	1.510	2.190	3.176
13	823	979	1.439	2.087	3.026
14	785	935	1.374	1.992	2.888
15	751	893	1.313	1.904	2.761
16	719	856	1.258	1.824	2.645
17	697	830	1.219	1.768	2.564
18	979	808	1.188	1.723	2.498
19	660	785	1.153	1.673	2.426
20	638	759	1.115	1.617	2.344
21	612	728	1.070	1.552	2.251
22	588	700	1.029	1.492	2.163
23	567	675	992	1.438	2.085



Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
A	1	2	3	4	5
24	548	653	959	1.391	2.016
25	530	632	928	1.346	1.951
26	513	611	898	1.302	1.888
27	496	591	869	1.259	1.826
28	479	570	839	1.216	1.763
29	463	552	810	1.175	1.703
30	449	534	785	1.138	1.651
31-35	435	518	762	1.104	1.601
36-40	423	504	740	1.074	1.557
41-45	414	493	724	1.050	1.522
46-50	405	483	709	1.029	1.491
51-55	398	473	696	1.009	1.463
56-60	391	465	684	992	1.438
61-70	385	458	673	977	1.416
71-80	380	452	665	964	1.397
81-90	376	447	657	953	1.382
91-100	372	443	651	944	1.369
Từ 101 trở lên	370	440	647	938	1.360

1. Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường:

Vận chuyển hàng hóa ở cự ly, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 5 tấn (hàng bậc 1), cự ly 30km, trên đường loại 1. Tính cước như sau: Đơn giá cước ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 1 là: 449đ/T.km.

Cước được thu là: $449\text{đ/T.km} \times 30\text{km} \times 5 \text{ Tấn} = 67.375\text{đ}$

2. Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Phụ lục 2
CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ĐƯỜNG SÔNG
 Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2007/QĐ-UBND
 ngày 29 tháng 10 năm 2007 của UBND tỉnh Hậu Giang

Sông loại 1:

Bậc hàng	Đơn giá cước ở các khoảng cách	
	Từ 30Km trở lại (đ/tấn)	Từ 31Km trở lên (đ/tấn.km)
B	1	2
- Hàng bậc 1: Than các loại, đất, cát, sỏi, gạch các loại.	19.700	135
- Hàng bậc 2: Ngói, lương thực đóng bao, xăng, dầu, đá các loại, thuốc chống mối mọt.	21.600	148
- Hàng bậc 3: Phân bón các loại, thuốc trừ sâu, xi măng, muối ăn các loại.	23.900	162

Ví dụ:

Vận chuyển 500 tấn than các loại (hàng bậc 1) từ bên A đến bên B khoảng cách vận chuyển 240km, trong đó có 100km sông loại 1 và 140km sông loại 2

+ Khoảng cách tính cước:

$$100\text{km} + (140\text{km} \times 1,5) = 310\text{km}$$

+ Cước vận chuyển ở 30km đầu:

$$19.700\text{đ/Tấn} \times 500 \text{ Tấn} = 9.850.000\text{đ}$$

+ Cước vận chuyển ở khoảng cách tính cước còn lại:

$$135\text{đ/Tấn.km} \times (310\text{km} - 30\text{km}) \times 500 \text{ Tấn} = 18.900.000\text{đ.}$$

+ Cước toàn chặng:

$$9.850.000\text{đ} + 18.900.000\text{đ} = 28.750.000\text{đ.}$$